

ĐẤT NƯỚC - NHÂN VẬT

TIỂU TRUYỆN THỦ KHOA HUÂN: ĐỐI CHIẾU VÀ CHÚ THÍCH

Lê Công Lý*

(Sưu tầm và chú thích)

Tiểu dẫn - Phàm lậ

Xưa nay, tư liệu về Thủ khoa Huân khá hiếm hoi. Ngoài các tài liệu của Pháp mà chúng ta không thể có được đầy đủ ra, người đời nay chủ yếu biết về ông thông qua các giai thoại và truyền thuyết dân gian. Còn các bộ sử sách chính thống của nhà Nguyễn như Đại Nam thực lục, Đại Nam liệt truyện, Quốc triều Hương khoa lục... chép về ông rất sơ lược, thậm chí có thông tin còn thiếu chính xác.

Trong tình hình đó, từ năm 1976 đến nay, các nhà nghiên cứu chủ yếu khai thác từ bản Hán Nôm khuyết danh có nhan đề “Định Tường Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân tiểu truyện”.⁽¹⁾ Bản này chỉ có vốn vẹn chưa đầy 7 trang chữ Hán Nôm viết tay (còn phần sau ghi chép các bài thơ giảng đàn của ông, có nội dung không liên quan).

Cũng cần nói thêm rằng, tài liệu này do Ty Thông tin Tiền Giang cung cấp cho Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 1976, nhưng không được phổ biến rộng rãi. Ngay trong cuốn Kỷ yếu hội thảo khoa học Nguyễn Hữu Huân – tấm gương kiên trung bất khuất của người trí thức yêu nước do Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức năm 1976 cũng không có in tài liệu này. Đến năm 1986, nhóm tác giả Phạm Thiều - Cao Tự Thanh - Lê Minh Đức mới công bố bản dịch (không kèm nguyên bản) trong sách Nguyễn Hữu Huân – nhà yêu nước kiên cường, nhà thơ bất khuất (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh), và đến năm 2001, được Nhà xuất bản Trẻ tái bản, vẫn không kèm theo nguyên bản. Song song đó, các nhà nghiên cứu tại Tiền Giang có lưu truyền một bản photocopy nguyên bản chữ Hán Nôm của tập Tiểu truyện này, nhưng việc phổ biến cực kỳ hạn chế.

Tài liệu gốc về Thủ Khoa Huân đã hạn chế về số liệu, lại hạn chế thêm về khả năng tiếp cận như thế, nên một tập tiểu truyện đầy đủ hơn về Thủ khoa Huân chính là ước mơ của rất nhiều người quan tâm.

Dưới đây xin giới thiệu bản chép tay chữ ABC⁽²⁾ có tựa đề “Tiểu sử Thủ khoa Huân 1830 - 1875”, thủ bút của ông Hội đồng Trần Văn Thông, cháu ngoại trai duy nhất của Thủ khoa Huân mà chúng tôi (LCL) may mắn tìm thấy trong nhà thờ ông Hội đồng Thông tại xã Mỹ Tịnh An, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang năm 2019. Chúng tôi đã đối chiếu bản ABC này với bản Hán Nôm nói trên (do hai nhà

* Tiền Giang.

nghiên cứu Trương Ngọc Tường và Nguyễn Văn Năm ở Tiền Giang cung cấp bản photocopy) để hy vọng góp phần bổ khuyết những khoảng trống quá lớn trong tiểu sử Thủ khoa Huân.

Căn cứ vào các địa danh được đề cập trong bản này, có thể biết được nó ra đời sau năm 1945. Đồng thời, trang 37 thuộc phần sau của tập này có ghi niên đại 1952, nên có thể xác định niên đại của tập tiểu truyện chữ ABC viết tay này nằm trong khoảng giữa năm 1945 và 1952.⁽³⁾ Sau đây gọi là “bản Trần Văn Thông”.

Đây là giai đoạn thịnh hành của truyện Tàu mà chủ yếu là tiểu thuyết chương hồi ở Nam Bộ. Chính vì vậy mà tác giả đã chọn hình thức chương hồi đúng thị hiếu đương thời cho tác phẩm, mặc dù nội dung còn quá giản lược.

Tập này gồm 55 trang giấy học trò được viết bằng ngòi bút lá tre theo kiểu chữ viết hoa Latin thường thấy thời bấy giờ. Giấy bìa màu xám nâu có ghi hiệu giấy Dessin.

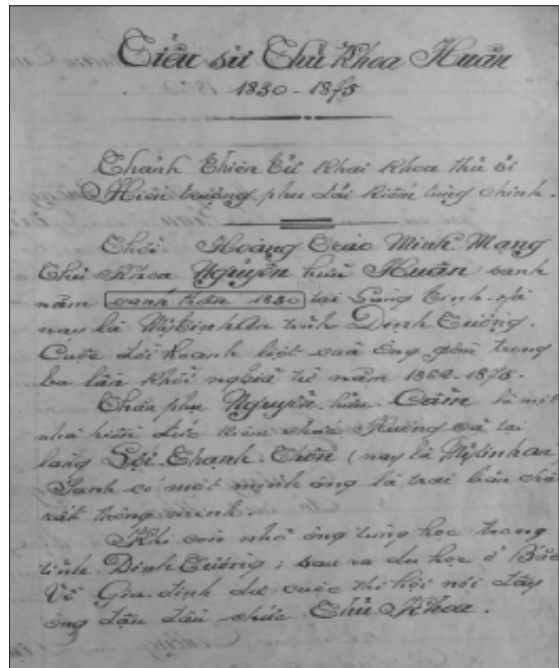
Phần Tiểu sử Thủ khoa Huân dài 25 trang, có nội dung gần giống với bản Hán Nôm, kể tóm lược toàn bộ cuộc đời hoạt động đấu tranh của Thủ khoa Huân cho đến lúc hy sinh. Phần này vừa có truyện vừa có thơ xen kẽ theo mạch câu chuyện.⁽⁴⁾

Phần tiếp theo dài 30 trang có nhan đề “Nguyễn chơn nhơn giảng đàn tại Cao Lãnh”. Đây là sưu tập các bài thơ giảng đàn cơ của Thủ khoa Huân với danh hiệu Nguyễn chơn nhơn. Chúng tôi sẽ giới thiệu ở phần sau.

Chúng tôi chủ trương bảo lưu tối đa những gì thuộc về phong cách cá nhân của tác giả thể hiện trong bản này, bao gồm: từ cổ, ngữ âm địa phương, kể cả cách dùng i/y và cách viết hoa của nguyên tác, v.v. Tuy nhiên, những chỗ sai chính tả, ngữ pháp và thiếu chữ (do sơ suất của tác giả) chúng tôi xin được phép hiệu đính lại. Đồng thời, những chỗ có trong bản Hán Nôm mà bản Trần Văn Thông bị khuyết, chúng tôi cũng bổ sung vào bên dưới.

Những đoạn bổ sung, đối chiếu được lùi cách xa lề trái và in nghiêng để dễ nhận biết.

Tất cả các cước chú bên dưới đều là của chúng tôi (LCL), đồng thời, phần trong dấu ngoặc vuông ở chính văn là do chúng tôi (LCL) thêm vào.



Hình 1: Trang đầu bản “Tiểu sử Thủ khoa Huân” bằng chữ ABC, thủ bút của ông Trần Văn Thông. Ảnh: Lê Công Lý.

TIỂU SỬ THỦ KHOA HUÂN

1830 - 1875

[Hồi thứ nhứt]

*Thánh Thiên tử khai khoa thủ sĩ,
Hiền trượng phu đại kiếm tòng chinh.*

Thời Hoàng trào Minh Mạng,⁽⁵⁾ Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân sinh năm Canh Thân 1830⁽⁶⁾ tại làng Tịnh Hà, nay là Mỹ Tịnh An,⁽⁷⁾ tỉnh Định Tường. Cuộc đời oanh liệt của ông gồm trong ba lần khởi nghĩa từ năm 1862 - 1875.

Thân phụ Nguyễn Hữu Cẩm là một nhà hiền đức kiêm chức Hương cả tại làng Lợi Thạnh thôn⁽⁸⁾ (nay là Mỹ Tịnh An), sanh có một mình ông là trai, bản chất rất thông minh.

Khi còn nhỏ, ông từng học trong tỉnh Định Tường, sau ra du học ở Bắc.⁽⁹⁾ Về Gia Định dự cuộc thi Hội.⁽¹⁰⁾ Nơi đây ông đậu đầu chức Thủ khoa.⁽¹¹⁾

Hồi thứ nhì - năm Nhâm Tuất 1862

*Đô lang tham Tây bang nhập khẩu,
Đề hồ lỗ Nam quốc xuất binh.*

Chánh sứ Nguyễn Tri Phương, Phó sứ Nam Kỳ là Phan Thanh Giản ký tờ hòa ước với nước Pháp, giao ba tỉnh Định Tường, Gia Định và Biên Hòa.⁽¹²⁾

Lúc bấy giờ, vì thời cuộc bất thuận lợi nên vua ta bắt buộc phải ký hòa ước, nhưng bề trong lẽ cố nhiên vẫn ngầm khuyến khích cho dân chúng nổi lên chống với giặc Pháp. Trong khi ấy, vua Tự Đức sai ba ông: Đỗ Thúc Tịnh, Trương Minh Lượng, Án sát [Nguyễn Văn] Nhã vô bình Nam, lập Tân Thành Mỹ Quý⁽¹³⁾ được một tháng 27 ngày. Nơi đây ông Đỗ Thúc Tịnh tử trận, lực lượng kháng chiến tan rã.

Kế đó, ông Trương Công Định ở Gò Công mới tự xưng là Nam Hà tổng thống đặng khởi nghĩa.

Bây giờ, chí làm trai phải dọc ngang, ngang dọc, nhứt là trong lúc quốc gia đương nghiêng ngửa, kẻ râu mày không thể làm ngơ. Ông đành lên rước ông Thiên Hộ Dương, người có bản lĩnh cao cường, cử được ngũ linh ở Bình Định vô làm Chánh quản đạo ở Gia Định, hiệp với ông xuống đầu thú⁽¹⁴⁾ ông Trương Công Định. Nơi đây hai ông được phong:

- Thiên Hộ Dương: Chánh quản đạo;⁽¹⁵⁾
- Nguyễn Hữu Huân: Phó quản đạo.

Lúc bấy giờ, hầu hết tinh hoa của tổ quốc đều quy tụ tại Gò Công để cùng đánh đuổi giặc ngoại xâm và đem lại [cho] nước nhà sự độc lập vững bền.

Hồi thứ ba - năm Quý Hợi 1863

*Bất kể tước quyền, vì thần tận tiết,
Chỉ tham lợi lộc, mại quốc cầu vinh.*

Lãnh binh Tấn, tên phản quốc chẳng kể điều phải quấy, chỉ biết vơ vét cho đầy túi, đành dẫn quân Pháp đến tận Gò Công, nơi quy tụ tất cả lực lượng kháng chiến lúc bấy giờ ở miền Nam.⁽¹⁶⁾

Nơi đây, ông Trương Công Định tổ chức một cuộc kháng cự rất anh dũng. Nhưng rủi thay, thế cùng lực yếu, bên ngoài không binh cứu viện, bên trong lương thực kém, khí giới thô sơ, đành phải bị *đề ném* [sic] dưới cường quyền. Đứng trước sự đàn áp bằng võ lực, sự tàn sát đồng bào, người anh hùng Trương Công Định không thể làm ngơ khi thấy sự thống khổ của dân chúng. Đối với người anh hùng, bại trận, không màng danh lợi của giặc đem ra cám dỗ, chỉ còn cái chết là cao quý, là danh dự. Ông tự vận tại Gò Công tháng Sáu năm 1863⁽¹⁷⁾ để làm rạng danh cho nòi giống Việt.⁽¹⁸⁾

Kể từ ngày ấy, dường như con rắn mất đầu, tất cả lực lượng kháng chiến *cơ đồ* [sic] như tan rã. Quý ông Thiên Hộ Dương và Thủ khoa Huân tự xưng là *Chánh đề đốc*⁽¹⁹⁾ và *Phó đề đốc*, rút về tổ chức lại cuộc kháng địch tại nơi tỉnh Định Tường. Tại đây, hai ông lo chiêu binh mãi mã để chờ cơ hội khởi nghĩa.

Ngày khởi nghĩa đã đến: ngày 16 tháng Chạp năm Quý Hợi [24/01/1864. Lưu ý: Tháng Chạp năm Quý Hợi bắt đầu từ 09/01 đến 07/02/1864]. Ngày 16 tháng Chạp năm Quý Hợi đã ghi dấu cuộc thành công của một sự cố gắng không bờ bến của quý ông Thiên Hộ và Thủ khoa. Và ngày ấy cũng là một trong những lần ở Nam Bộ⁽²⁰⁾ làm cho giặc Pháp kinh tâm tán đờm dưới sự quật khởi của tinh thần dân tộc đã hiểu lẽ sống của nó.

Nhưng than ôi, cũng như trên đoàn lính tiên phong của miền Nam nước Việt có tinh thần cứng rắn, có tinh thần lực lưỡng, có trái tim yêu dân tộc đành phải tan rã dưới sự đàn áp vô cùng khốc hại của bọn ngoại xâm, với những vũ khí tối tân.

Bại binh của ông Thiên Hộ Dương bỏ Bình Cách⁽²¹⁾ lên chiếm đồn Thuộc Nhiêu.⁽²²⁾ Ở đó được 15 ngày, giặc Pháp rượt theo ông. Có nhiều trận đánh đã diễn ra vô cùng ác liệt. Nơi đây có chín người đạo chiến tâm đèn xọ nợ nước. Ông đành lánh thân qua An Giang (Châu Đốc) ngày 27 tháng Chạp năm 1863. [Tác giả nhầm, đúng là năm 1864. Ngày 27 tháng Chạp năm Quý Hợi nhằm ngày 04/02/1864].

Từ lúc Thiên Hộ Dương bỏ Bình Cách, Thủ khoa Huân còn một mình, đánh không lại quân Pháp, nên ông bỏ Bình Cách đi tìm ông Thiên Hộ ở Thuộc Nhiêu. Tới đây, ông Thiên Hộ đã đi rồi, nên ông phải theo qua An Giang ngày 29 tháng Chạp năm 1863. [Đúng là năm 1864. Ngày 29 tháng Chạp năm Quý Hợi nhằm ngày 06/02/1864].

Như thế là xong cuộc khởi nghĩa lần thứ nhất ở Bình Cách. Nhưng hai ông không nản chí, cùng nhau hiệp lực để lo cuộc khởi nghĩa lần thứ nhì ở An Giang Châu Đốc.⁽²³⁾

Hồi thứ tư - năm Giáp Tý 1864

*Nữ hào kiệt quan nha⁽²⁴⁾ cáo trạng,
Đứng⁽²⁵⁾ anh hùng Côn Đảo⁽²⁶⁾ thọ tù.*

Vào tháng Giêng, quý ông Thiên Hộ và Thủ khoa hiệp với ông Bướm là anh em trong hoàng tộc của đức Hoàng Lâm nước Cao Miên, cùng các đạo chiến tâm trong tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên đăng khởi nghĩa lần thứ nhì với giặc Pháp được nửa năm.

Qua tháng Năm năm 1864, quân Pháp có tư tở cho quan tỉnh An Giang, chiếu theo tờ hòa ước của Chánh Phó sứ Nam Kỳ là Nguyễn Tri Phương và Phan Thanh Giản giao ba tỉnh Tiền Giang cho nước Pháp, nay có Thiên Hộ Dương và Thủ khoa Huân là “hai tên tướng giặc” qua khởi loạn. Hạn tro ng một tháng, tỉnh An Giang phải bắt cho được hai ông tướng giặc ấy trả lại cho Định Tường. Nếu bất tuân, nước Pháp sẽ đem binh qua chiếm luôn ba tỉnh An Giang.

Khi Thiên Hộ Dương hay tin này liền bỏ An Giang về Định Tường, chiếm Đồng Tháp Mười được một năm.

Sau một thời gian lao lực, nhiều hăng hái làm việc, mình trần trụi, tay cuốc, chon xuống, họ đắp và đào mương theo họa đồ đã vạch sẵn. Tường dài ba ngàn thước, cao hơn đầu người, rộng hơn hai sải. Không bao lâu, một thành trì kiên cố được dựng lên giữa những chỗ bùn lầy lau sậy. Đây là nơi cất đại bản dinh, còn nhiều đồn nhỏ đã mọc lên xung quanh Đồng Tháp Mười.

Có rất nhiều trận nhỏ khai diễn [sic] ở ven đồng. Chỉ có một trận đánh vô cùng ác liệt đã xảy ra vào năm Ất Sửu 1865. Đồng Tháp Mười thất thủ. Nơi đã ghi biết bao nhiêu chiến công oanh liệt của người chiến sĩ Đồng Tháp Mười và đã cho giặc Pháp biết lần thứ nhất sự biểu lộ tinh thần anh dũng của một dân tộc đương khát tự do.

Riêng về phần quan tư Derôme, quan ba Boubé, quan hai Rouquette và quan một Palasne de Chapeaux và nhiều binh lính Pháp một phen kinh khủng với mấy chục khẩu đại bác.⁽²⁷⁾

Ông Thiên Hộ Dương rút về Huế. Nơi đây ông yên giấc ngàn thu.⁽²⁸⁾

Đây nói tiếp theo, ông Thủ khoa Huân đang lo tổ chức chuẩn bị binh mã ở An Giang, nên không hay giặc Pháp tư tở cho quan tỉnh, nên qua tháng Sáu năm 1864, quan tỉnh An Giang bắt đăng ông giao cho Đề đốc Lagrandière.

Khi ông bị bắt có ông Án sát Phạm Hoàng⁽²⁹⁾ Đạt⁽³⁰⁾ hiệp với triều đình Huế xin tha tội cho Thủ khoa Huân. Đức Tự Đức có chiếu chỉ cho quan tỉnh An Giang dạy phải tha ông Thủ khoa và đưa ông về Huế.

Nhưng than ôi, đã muộn! Chiều chỉ vừa tới Nam Kỳ thì quan tỉnh đã nạp ông cho binh Pháp!

Đây nói qua bà Thủ khoa Lê Thị Lộc.⁽³¹⁾

Kể từ ngày ông bỏ gia đình ra lo việc khởi nghĩa, bà phải bỏ quê hương xứ sở đi lánh nạn. Bà và người con gái là bà Nguyễn Thị Vạn với một chiếc xuồng bần giả dạng kẻ hàn vi xuống Hậu Giang. Đến tỉnh Cần Thơ, tại làng Bình Thủy là nơi trú ngụ của hai mẹ con bà. Nơi đây bà dựng một túp lều tranh dựng mẹ con nương náu qua ngày. Bà Nguyễn Thị Vạn lo đi cấy gặt cho có tiền nuôi mẹ trong lúc linh đình ở nơi đất khách quê người.⁽³²⁾

Một hôm, bà hay tin vua Tự Đức xuống chỉ dạy quan tỉnh An Giang phải tha tội cho cụ Thủ khoa và đưa ngài về Huế. Cớ sao quan tỉnh lại bắt ngài mà nạp cho Pháp? Nên bà vội vàng qua tỉnh An Giang vô đơn kiện quan tỉnh đòi chồng.

Trong lúc ông ở trong khám, hay tin bà chẳng nệ thân liễu bỏ đến trước giặc kêu oan. Ông bèn tả hai bức thơ gửi về cho bà.

Khám đường Saigon⁽³³⁾ tháng Sáu 1864:

Kỳ nhứt:⁽³⁴⁾

*Xem qua thơ gửi rất kinh hoàng,
Nhi nữ chà chà cũng lớn gan.
Đơn bảm cúi lòn loài bạch quỳ,
Sân quỳ vát vả phận hường nhan.
Bán mình đâu nại phiền lòng sắt,
Chuộc tội thà cam⁽³⁵⁾ trợn nghĩa vàng.
Tiết khí dưới trần coi ít mặt,
Cang thường càng nặng⁽³⁶⁾ gánh giang san.*

Kỳ nhị:

*Đã sanh là gái vện theo chồng,
Hóa đá kìa ai cũng đứng trông.
Vận tốt⁽³⁷⁾ kể gì cơn gió bụi,
Đạo hằng hãy vững⁽³⁸⁾ với non sông.
Cửa gai hiu hắt sương in mặt,
Trướng vải lôi thôi nguyệt tỏ lòng.
Tan hiệp dẫu rằng cơ tạo hóa,
Liều bỏ ước thừ lúc trời đông.*

Tháng Bảy năm 1864, quân Pháp đày Thủ khoa Huân 10 năm khổ sai tại đảo Bòn Bon⁽³⁹⁾ (ile de Bourbon), theo sử Pháp⁽⁴⁰⁾ tặng ngài là “Đề đốc Huân.”

Thường ngày chúa ngục cho lãnh gạo muối và chút ít tiền lương để ra ở chỗ hoang vu bên triền núi mà chặn một bầy heo, với điều kiện mát thì phải thương, và mỗi ngày phải đào bao nhiêu lỗ để trồng cây và trồng mía. Cũng được nhàn hạ, lâu lâu chúa ngục mới ra viếng một lần và kiểm điểm việc làm.

Thường ngày, bọn thổ dân đến trồng tía gần chỗ cù ở. Nhờ đó, cù học được ít nhiều tiếng Mọi. Một hôm, cù nghe chúng nói với nhau: Bên kia triền núi cũng có “thằng như vậy”,⁽⁴¹⁾ nên cù có biểu chúng nó rủ “thằng như vậy” qua chơi.

Ngày qua tháng lại, nhằm lúc tối trời, Đề đốc Huân thung dung ngồi hút thuốc bên đống lửa. Bỗng có tiếng động đất. Rồi bỗng có tiếng hỏi: “Phải người Việt Nam đó không?”

Như cơn trong mộng! Cù Thủ khoa đáp mau: “Phải! Phải!”. Một người từ ngoài a vào, hai người ôm choàng với nhau rơi lệ!

Biết ra thì người kia cũng vì can án cách mạng đến đây cũng đã nhiều năm rồi. Cù Thủ khoa liền hạ một con heo, với hũ rượu của ông bạn đem qua, anh em cùng nhau chén thù chén tạc cho phỉ tình thương mến với bạn cố hương.⁽⁴²⁾

Ngài bắt cảm xúc ngâm bài thi dưới đây:

Cảm xúc tự thuật⁽⁴³⁾

*Trăm việc hư nên cũng bởi trời,
Cái thân chìm nổi biết bao nơi.
Mấy hồi tên đạn ra tay thử,
Ngàn dặm non sông dạo bước chơi.
Chén rượu Tân Đình chưa mãn tiệc,
Câu thi cố quốc chẳng nên lời.
Anh hùng chí cả nam nhi phận,
Hễ đứng làm trai chác nợ đời.*

Mãn tiệc rồi, ông bạn sợ cù Thủ khoa sẽ bị chúa ngục hành phạt, nên hỏi cù rằng: “Ngày nay anh em bạn đồng hương rất may mắn mà gặp nhau. Ông làm heo mà đãi tôi, nếu chúa ngục nó tri ra thì sẽ là một việc nguy hiểm cho ông”. Cù Thủ khoa cười mà đáp rằng: “Đã ra đây rồi thì còn cóc gì là nguy hiểm. Gặp nhau chúng ta cứ việc vui chơi cho thỏa thích”.

Một ngày kia, chúa ngục lại kiểm điểm công việc làm và hỏi số heo mát. Cụ bảo rằng bị cọt tha và beo bắt, nên cụ bị bồi thường bằng sự bớt tiền lương và bớt gạo.

Trong lúc chúa ngục bắt tội nhơn vô rừng đốn củi, đốt than, phá rừng, thảm thay, cụ Thủ khoa là nhà văn chương của nước Việt Nam, nay vì nước nhà đảo điên về giặc ngoại xâm nên phải đem thân vàng ngọc vùi vào chón ngục hình, trăm phần khổ sở với những ngọn roi vô nhơn đạo của mọi Phi châu vô cùng tàn nhẫn.

Than ôi, không có ngòi bút nào tả cho hết cái khổ ngàn trùng của một nhà đại chí sĩ phải chịu. Vô rừng sâu nước độc làm củi phá rừng càng nguy hiểm hơn nữa. Lốp lo mần,⁽⁴⁴⁾ lốp lo coi chừng ác thú. Phải làm cho vừa lòng bọn chúa ngục. Chơn căng sừng lên, còn hổ khẩu⁽⁴⁵⁾ tay tuông máu, nhưng cũng không sờn cái chí khí anh hùng. Nên cụ tươi cười ngâm bài thơ dưới đây.

*Rừng nho nhen nhúm mảng lân la,
Bữa củi không quen nhọc sức à.⁽⁴⁶⁾
Búa búa đốc toan rên cội đước,⁽⁴⁷⁾
Gươm linh đâu nỡ chém cây đà.⁽⁴⁸⁾
Đoạn ngay chí đốc phòng kinh chín,⁽⁴⁹⁾
Khúc vạy lòng toan muốn chặt ba.
Vãng võ⁽⁵⁰⁾ bao nhiêu ôm để đó,
Chờ khi nấu nước⁽⁵¹⁾ sẽ đem ra.*

Đến lúc thừa nhàn, cụ và vài ông bạn cùng nhau đi dạo chơi quanh bờ biển đặng thưởng thức cảnh trời chiều của hòn đảo, xem cá lội mây bay, nhiều cảnh bao la của xứ Phi châu, làm cho cảm xúc tâm thần của nhà đại chí sĩ tăng thêm cái đại hận những lượn sóng vô tình của Ấn Độ Dương đưa những nhà đại cách mạng của nước Việt Nam qua một góc trời của hòn đảo nước Phi châu. Lạ xứ lạ người, trăm chiều rất nên hiu quạnh, nên ngài ngâm bài thơ dưới đây.

Đảo Bòn Bon năm 1865^{(52),(53)}

*Tòng cúc ngày xưa thấy đặng còn,
Thân này chẳng thẹn với sông non.
Miếu đường xa cách niềm tôi chúa, [Tự Đức 1848 - 1883]⁽⁵⁴⁾
Gia thất buộc ràng nghĩa vợ con.
Áo Hón mười phần thay cách lạ,*

*Rượu Hồ một mực thơm mùi ngon.
Giang Đông vẫn biết nhiều anh tuấn,
Cuốn đất kìa ai dám hỏi đon.⁽⁵⁵⁾*

Thường trong các ngục thất, vật thực nhiều khi khiếm khuyết, nên một hai khi anh em trong hòn đảo rủ cụ đi chài lưới kiếm cá mắm ăn cho qua ngày giờ đau khổ. Muốn vui vầy cùng các bạn trong lúc đi chài lưới xung quanh bờ biển, cụ thảo ra một bài hồ khoan cho các bạn ca hát chơi cho vui trong lúc đi chài lưới.⁽⁵⁶⁾

Bài Hồ khoan⁽⁵⁷⁾

*Tự cổ trung lương đắc lộ nan, khoan hồ,
Nhứt danh dẫn khả hậu nhơn gian, hồ khoan.
Thiên hạ khuyết hãm, thế sự nan bình.
Kỷ nhựt hoàng, hồ khoan,
Xử đại vận trung, vinh vinh, nhục nhục, ưu ưu, lạc lạc, lương phi.
Tá vấn bá niên thù tự nhàn,
Quả nhĩ dư tâm, khoan hồ khoan.
Quân bất kiến Thiên thương nguyệt, thanh quang hứa khởi trường đàn,
hồ khoan.*

*Quân bất kiến ly biên hoa,
Chước ước vô đa hựu tự tàn.⁽⁵⁸⁾*

*Tất cánh thị mộng lai thế gian, hồ khoan.
Hồ vi hồ, Thiên ban vạn trạng, sử nhơn tâm toan, hồ khoan.
Hảo quan, hảo quan, hoạn hải dữ cuồng lan, hồ khoan.
Nịch nhơn vô số kim vị cam,
Viễn quân vương, ly phụ mẫu, khí hương quan, hồ khoan.
Khấp biệt thời thức trước thành ban, hồ khoan.
Bất lật nhi hàn, mạc nại sóc phong xuy Nam quan, hồ khoan.
Duy ưu dụng lão, hận vô đơn dục chú châu nhan, hồ khoan.
Ký sơn chi khúc, phục giang chi can, hình ảnh tương điếu, hồ khoan.
Bần bịnh ban ban, hồ khoan.
Văn chương mãn phúc, bất như tiền nhất nang, hồ khoan.
Thanh nhãn khách, bạch mi lang,*

Thử xứ hựu phi ngô cô bang.⁽⁵⁹⁾
 Thùy tri kỷ, huống dã vĩnh than,
 Võ trụ từng lai cụ đại quan,
 Dữ chúng thảo ngũ, uông sinh vi lan.⁽⁶⁰⁾
 Nỗ lực đa nan vi tông, vi bá hậu điều tuế hàn, hồ khoan.
 Thiên kỳ hoặc giả, lịch thí chư gian,
 Tạm sử bàn hoàn, hồ khoan.
 Phu tử an tri, tái bất sanh hoàn, khoan hồ khoan.

[Dịch thơ]

(Bậc trung nghĩa từ xưa, mấy kẻ,
 Muốn lập công mà dễ thành công;
 Chỉ còn một tiếng anh hùng,
 Rồi ra sống lại trong vòng nhân gian.
 Cả trời đất như toan sụp đổ,
 Việc người đời một mớ bòng bong;
 Bao giờ gỡ rối cho xong,
 Chông gai đường ấy khó mong thanh bình.
 Cuộc tuần hoàn nhục, vinh, ưu, lạc,
 Đắp đuổi nhau không một vẻ chung;
 Đố ai thoát khỏi lao lung,
 Nghĩ rồi ta thấy trong lòng tạm khuây.
 Anh thấy chẳng trời mây trên đó,
 Ánh trăng rằm soi tỏ nơi nơi;
 Nhưng rồi trăng khuyết lần hồi,
 Vòng trăng kia cũng hết thời tròn xoe.
 Anh thấy chẳng bên hè hoa nở,
 Sắc sỡ màu hớn hỡ khoe tươi;
 Nhưng rồi tươi được mấy hồi,
 Nắng thiêu mưa đập, thương ôi chóng tàn.
 Rốt cuộc lại trần hoàn là mộng,
 Muôn ngàn hình chỉ bóng chơ vơ;
 Có sao bày biện đủ trò,
 Khiến người trong cuộc càng chua chát lòng.

Kìa đáng kiếp một phùng cụ lớn,
Đang bơi trong biển hoạn mệnh mông;
Sóng to gió mạnh bình bồng,
Chết chìm vô số mà không giật mình.

Riêng ta phải dứt tình phụ mẫu,
Xa quân vương lại bỏ xóm làng;
Buốt lòng mà chẳng tay run,
Thương ai vết lệ in đôn lên tre.

Ngao ngán nhẽ! Âm ì gió bắc,
Rít về nam xơ xác thân tù;
Lo buồn chóng trở nên già,
Giận không thuốc thánh cho da hồng hào.

Hết leo núi lại nhào ra biển,
Thân cô đơn, bản bệnh liên miên;
Vấn đầy bụng, khéo vô duyên,
Chẳng bằng có một túi tiền là hơn.

Tìm đâu thấy được chàng mày trắng,
Tìm đâu ra được bạn mắt xanh;
Quê người thui thủi lên đênh,
Nào ai tri kỷ cùng mình thở than.

Trong vũ trụ vô vàn cảnh lạ,
Cắc có thay, vay trả không đều;
Lan thơ uổng sống cheo leo,
Bạn cùng cỏ dại, trở trêu phận mình.

Thôi! Bình tâm, cứ bình tâm nhé!
Gắng còm đi, chớ để nản lòng;
Nhớ rằng chỉ bá với tòng,
Lá xanh chịu hết nghiêm đông mới tàn.

Trời hoặc sắp gian nan đủ thứ,
Xem thử ta xoay sở [sic] thế nào;
Vi chung vận nước lao đao,
Xanh kia há để ta sao chẳng về.

Phạm Thiệu dịch thơ).

[Không có tựa đề]

*Nợ chúa ơn dân luống phận trai,
Nghĩ càng thêm thẹn mặt anh tài.
Nửa đường làm lỡ duyên cơ hội,
Chín cõi riêng mang chí bảo hoài.
Trời Tấn thắm nhuần ơn vũ lộ,
Đất Hồ bay lớp bụi trần ai.
Méo tròn có số sao hay vậy,
Vầy [sic] bút nôm na phú mấy bài.⁽⁶¹⁾*

[Không có tựa đề]

*Kém danh vì bởi nước thẳng trâm,
Vùng vầy không nên nổi cạn dầm.
Khép háng anh hào⁽⁶²⁾ ngòi thờ vắn,
Khoanh tay hào kiệt đứng than thâm.
Trong dò hàng giặc chưa xong giá,
Ngoài ngóng tin triều đã bật tằm.
Chẳng biết bao giờ hồi phục lại,
Một tay buồm lái để ai cầm.⁽⁶³⁾*

Lẻ bạn thi

*Buồn nỗi hiền huynh, nhớ nỗi nhà,
Buồn trông bạn ngọc khách hằng nga.
Bản đờn Tư Mã⁽⁶⁴⁾ thường sai tí,
Chén rượu Đào Công⁽⁶⁵⁾ rót lại pha.
Bàn nước cờ tiên không người giải,
Ngâm câu thơ phú ít người hòa.
Bày giải tóc tơ người thêm rối,
Buồn muốn đi tu Phật Thích Già.⁽⁶⁶⁾*

Hồi thứ năm: năm Quý Dậu 1873

*Hận bạch quỷ xan can ẩm huyết,
Lân⁽⁶⁷⁾ hường nhan xuất diện lộ đầu.⁽⁶⁸⁾*

Đến kỳ mãn hạn, cụ được đưa về xứ. Trước khi lên tàu, có các bạn đồng hương của cụ, cùng nhau chia sẻ nỗi vui buồn trọn mười năm⁽⁶⁹⁾ trong chốn ngục hình trên hải đảo đều đến đưa đón cụ lên đường vĩnh biệt.

Khi tàu lẩy neo, cụ rất ngại ngại mà thấy mấy ông bạn thân của cụ còn phải ở lại một góc trời nước Phi châu mà chịu trăm cay ngàn đắng của nhơn loại. Nhưng cụ tự nghĩ: Chốn lao tù là lúc dùng chơn của nhà cách mạng. Vì thế nên cụ gạt lệ lên đường về cố quốc để lo làm tròn phận sự của một công dân trong hội quốc biển.⁽⁷⁰⁾

Về đến Saïgon có ông Tổng đốc Nguyễn⁽⁷¹⁾ Hữu Phương là học trò cũ của cụ, chịu đứng ra bảo lãnh với nhà đương cuộc Pháp đặng cụ ở lại dạy học. Trọn một năm ở trong đô thành Chợ Lớn, đối với nhà đại chí sĩ rất dài đằng đẳng. Một ngày trôi qua trước cảnh giặc Pháp tàn sát đồng bào là một lò lửa lòng của cụ sắp ngún cháy. Cũng vì phận sự thiêng liêng bắt buộc cụ phải lia người học trò yêu dấu của cụ đặng ra làm tròn phận sự một người công dân giữa lúc nước nhà nghiêng ngửa. Nên để lại một bài thơ vĩnh biệt cho ông Tổng đốc Phương như sau đây:

*Khó hỏi⁽⁷²⁾ thâm nghiêm cửa chín trùng,
Ngày nào cha mẹ cứu con cùng.
Bốn mùa man mác tình nhà cửa,
Trăm dặm đau buồn cảnh núi sông.
Mây trắng đã giăng trời Bến Nghé,
Nắng chiều còn chói⁽⁷³⁾ đất Gò Công.
Ngọn cờ phá Lỗ bao chừ⁽⁷⁴⁾ thấy,
Thiên hạ người đều ngóng cổ trông.*

Cụ ra đi với tấm lòng nhiệt huyết, vì biết bao người ở trong hải đảo và những người còn đang hồi hộp chờ trông đầu vào ách nô lệ của bọn ngoại xâm, và ước mong cụ là một vị cứu thế luôn luôn có mặt trên tất cả các mặt trận chống xâm lăng ở miền Nam nước Việt.⁽⁷⁵⁾

Nguyễn Hữu Huân nhân lúc nửa đêm trốn về tỉnh An Giang quyết chí khởi nghĩa lần thứ ba.

Hồi thứ sáu: năm Giáp Tuất 1874

Bán⁽⁷⁶⁾ đồn điền chiêu binh mãi mã, Biển tài sản tiêm khâu diệt trừ.

Ông bán tất cả đồn điền đất và *phố xá của bà ở Chợ Lớn⁽⁷⁷⁾* và mở cuộc lạc quyền trong ba tỉnh An Giang,⁽⁷⁸⁾ giao tiền cho Chệt Trường Phát⁽⁷⁹⁾ về Tàu mua súng ống thuốc đạn dùng trong việc khởi nghĩa lần thứ ba.

Lạc quyền của dân, ai cũng hết lòng lo cứu nước, được mấy vạn quan tiền. Nguyễn Hữu Huân vô cùng kiên quyết phải mua cho được vũ khí, nhưng chưa tìm ra được cách nào. Lúc đó người Thanh là dư đảng của Lưu Vĩnh Phúc ở Bắc kỳ xưng hiệu là Trường Phát tình nguyện xin lãnh tiền đem về Trung Quốc mua khí giới đạn dược, hẹn Tết Trùng cửu tháng 9 tháng 9 sẽ giao nạp đạn dược tại cửa biển.⁽⁸⁰⁾

Ông sắp đặt các đạo chiến tâm trong ba tỉnh An Giang như sau đây:⁽⁸¹⁾

1. Khách Trường Phát lo súng ống thuốc đạn thống lãnh lấy thành Saigon Chợ Lớn.
2. Lãnh binh Thành⁽⁸²⁾ quản suất binh mã tỉnh Vĩnh Long.
3. Lãnh binh Sâm tổng hành dinh quân sự trong hai tỉnh Châu Đốc và Hà Tiên.
4. Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân kiêm Nam Hà Tổng thống đóng tổng hành dinh cố thủ trung ương, thống lãnh binh đội ở Định Tường⁽⁸³⁾ và Nam Bộ.⁽⁸⁴⁾

Đến ngày mùng 9 tháng 9, lễ Trùng cửu, năm Giáp Tuất 1874, là ngày Chệt Trường Phát hứa hẹn chở binh khí không⁽⁸⁵⁾ tới cửa Hà Tiên giao cho Thủ khoa Huân, nên các đạo chiến tâm cùng binh lính đều tề tựu đủ mặt tại đây hầu rước khí giới, ngõ hầu khởi đồ đại sự chiến với quân Pháp. Quân đội tập trung tại đây một tháng trời, Chệt Trường Phát vẫn mất dạng!

Than ôi, thấy cơ mưu đã bại lộ, tiền bạc bị Chệt Trường Phát giựt hết, ông hy sinh tất cả tài sản và tánh mạng hiến cho non sông tổ quốc trong thời kỳ biến chuyển của giặc ngoại xâm. Cái điếm bất tường nó diễn ra trước mắt của một nhà đại chí sĩ, nên buộc lòng ông phải giải tán các binh đội ở An Giang và Vĩnh Long. Ông về Định Tường ngày rằm tháng 10 năm 1874.

Nhưng cái chí anh hùng bốn phương hồ thỉ, không sờn lòng thương nước đặng trả nợ quân vương. Đến ngày rằm tháng 11 năm 1874, kêu gọi các đạo chiến tâm của ông trong tỉnh Định Tường lo khởi nghĩa lần thứ ba tại làng Bình Cách.

Trong những trận khai diễn giữa binh đội của ngài và quân Pháp, chỉ có một trận rất ác liệt đã diễn ra nơi đám lá tối trời là lớn nhất. Tại đây ngài hạ được Đô đốc Bourdais.⁽⁸⁶⁾

Viện binh Pháp tới rất đông, đem toàn lực, lực quân và hải quân, bao

vây ba mặt. Thủy quân bắt từ vàm Bà Lý,⁽⁸⁷⁾ thuộc về làng Trung Hòa đi vô thâu ngọn Bình Cách. Lục quân bắt từ làng Bình Công (nay Vĩnh Công,⁽⁸⁸⁾ Tân An) đi vô đám lá tối trời. Bên này sông, bao hết làng Song Thạnh (nay là Tân Bình Thạnh, Mỹ Tho), làm cho ngài thúc thủ vô sách. Vì binh lính thì ít còn súng ống thuốc đạn có phần kém rất nhiều. Không thể chống nổi với đại binh của Pháp với khí giới tối tân đầy đủ, nên ngài hạ lệnh rút lui chờ cơ hội khác.⁽⁸⁹⁾

Giờ này chỉ còn một mình Đốc binh Hương là người ở làng Bình Dương⁽⁹⁰⁾ (nay là Thanh Bình)⁽⁹¹⁾ phò ông đi lánh nạn tại làng Hòa Bình về tổng Hòa Hảo, mé kinh Chợ Gạo.⁽⁹²⁾ Ở đây ông đón ghe bầu về Huế, tâu với đức Tự Đức xin viện binh Trung kỳ vô chiến với quân Pháp đến giọt máu cuối cùng. Ngài ẩn thân tại Chợ Gạo được ba tháng.

Giờ này rất nghiêm trọng trên con đường cách mạng của một nhà đại ái quốc. Vì quân Pháp lập tức sai Tổng đốc Trần Bá Lộc vô tận Bình Cách đặng bắt Thủ khoa Huân. Sau một cuộc điều tra của bọn Việt gian, vô đốt nhà cửa của nhơn dân, bắt con nít bỏ trong cối quét vô cùng tàn nhẫn, nên chúng nó mới biết được: Từ ngày cụ Thủ khoa bại trận ngày rằm tháng 11, còn một mình Đốc binh Hương phò ngài đi lánh nạn, nên Tổng đốc Trần Bá Lộc hạ lệnh cho binh lính vô tận làng Bình Dương bắt tất cả nhà Đốc binh Hương cầm ngục và tịch biên gia sản.⁽⁹³⁾

Hồi thứ bảy: năm Ất Hợi 1875

***Trượng trung nghĩa tận tâm báo quốc,
Tồn tiết khí vẫn cảnh⁽⁹⁴⁾ thọ hình.⁽⁹⁵⁾***

Vào tháng Ba năm 1875, Đốc binh Hương lén về thăm nhà. Nhưng than ôi, nhà cửa cha mẹ vợ con đâu còn thấy được! Trước tình cảnh đau thương, ông không còn tự chủ nơi ông nữa. Xét vì Đề đốc Huân thế cùng lực cạn, đại binh Pháp bủa vây rất chặt, vì câu tán thối lưỡng nan, nên ông phải ra đầu thú quân Pháp, trước là để cứu dân sự cho khỏi làn tên mũi đạn của giặc Pháp, sau cứu cha mẹ vợ con ra khỏi chốn lao tù, đặng đoàn viên một mối.

Ngày mùng 10 tháng Tư năm Ất Hợi 1875, Đốc binh Hương dắt đại binh của Trần Bá Lộc xuống tận Hòa Bình Chợ Gạo bắt Thủ khoa Huân giao cho quân đội Pháp. Dem ngài về giam tại khám đường Mỹ Tho bốn ngày đặng khuyến dụ ngài quy thuận. Chánh phủ Pháp hiến cho ngài chức Tổng đốc cai trị miền Hậu Giang, nhưng cái chí anh hùng vì cái quốc hận không có cái chi quý bằng cái chết mà đền nợ nước quân vương.⁽⁹⁶⁾

*Thung dung tựu tử tác liễn đề thi,
Khảng khái thượng bằng bá quân tổ điện.*

Ngày rằm tháng Tư năm Ất Hợi 1875, quân Pháp phái chiến hạm đưa Thủ khoa Nguyễn về nguyên quán tại làng Tịnh Hà chịu tử hình.

Tại đây có cất một cái giàn cao, có binh lính giàn hầu hai bên. Đoạn mới mời ngài lên giàn. Khi ngài lên giàn xong, đoạn ngài truyền lệnh cho làng tổng sắm một khay trầu rượu dựng lên. Ngài dạy về hướng bắc bái tạ quân vương 12 lạy, đoạn dạy về hướng nam⁽⁹⁷⁾ là nơi phần mộ của cha mẹ, khóc ba tiếng, rót rượu phục 12 lạy: chịu cái thất hiếu cùng tổ tông. Xong, ông cất bút thảo bài thơ tuyệt mạng và đôi liễn để lại vợ con thờ.

(Bài thơ này và đôi liễn, trong bà con chép ròi quân Pháp lấy đem về chánh quốc để vô hàn lâm viện làm kỷ niệm một đấng anh hùng nước Việt Nam vì nước quyên sinh).⁽⁹⁸⁾

Đôi liễn:

Hữu chí nan thân không uống bách niên chiêu vật nghị,

Tuy công bất tỵ diệc quyên nhứt tử báo quân ân.

[Có chí khó bày, luống để trăm năm đời bàn tán;

Tuy việc không thành, cũng lấy cái chết báo ơn vua. LCL dịch]

Bài thơ tuyệt mạng⁽⁹⁹⁾

Hạn mã nan kham⁽¹⁰⁰⁾ vị quốc cừu,

Chỉ hơn binh bãi⁽¹⁰¹⁾ trí thân hư.

Anh hùng mạc bả dinh du⁽¹⁰²⁾ luận,

Võ trụ trường khan tiết nghĩa lưu.

Vô bố⁽¹⁰³⁾ dĩ kinh⁽¹⁰⁴⁾ Hồ lỗ phách,

Bất hàng cam đoạn tướng quân đầu.⁽¹⁰⁵⁾

Đương niên Tho thủy lưu ba huyết,⁽¹⁰⁶⁾

Long đảo thu phong khởi mộ sâu.⁽¹⁰⁷⁾

Dịch ra quốc âm:

Ruổi dong vó ngựa báo thù chung,

Binh bãi cho nên mạng phải cùng.

Tiết nghĩa vẫn lưu trong võ trụ,

Hơn thua chi kể với anh hùng.

Nổi xung mạt vĩa quân Hồ lỗ,⁽¹⁰⁸⁾

Quyết thác không hàng rặng núi sông.

Tho thủy⁽¹⁰⁹⁾ ngày nay pha máu đỏ,

Đảo rồng⁽¹¹⁰⁾ hui hắt ngọn thu phong.

Trần Huy Liệu⁽¹¹¹⁾ phụng dịch.

Nguyễn Hữu Huân té xong, buồn thảm, lệ chảy hai hàng. Có quan giám trăm hỏi rằng: “Tướng quân vì đại nghĩa, vì nước vong thân, việc không thành là do ý trời, vậy thì tại sao khóc, hay là do lòng khiếp đảm chăng? Nguyễn Hữu Huân đáp rằng: Không phải khiếp sợ đâu. Từ ngày khởi sự, tôi đã sớm biết sẽ có ngày hôm nay, chỉ không đoán thì lòng ắt cũng không quên. Nhưng nợ nước ơn vua không hề quên lãng. Nay nửa đường bỏ lỡ, nên cái chí đó khó tỏ bày khiến người đời dị nghị, nên buồn, chứ sao lại sợ. Còn đến như việc thành bại nên hư thì không thể bàn luận”.⁽¹¹²⁾

Xong các việc, ông quay lại đao phủ tức là Cai Lờ, truyền lệnh: “*Người hãy làm trọn phận sự*”. Bọn đao phủ vung lờ, lạy ngài bốn lạy. Một lát gươm linh đưa linh hồn nhà đại chí sĩ về cõi Bồng lai núi Ngự!

Than ôi, sông Bảo Định còn đầy mà đứng anh hùng họ Nguyễn đã khuất dạng, để lại cho khách thương hồ lai vãng mang theo một niềm thương tiếc một bậc trung nghĩa liêu thác trả ơn vua!

Ông có một gái là bà Nguyễn Thị Vạn⁽¹¹³⁾ lo việc thành kinh mộ khang⁽¹¹⁴⁾ trong tộc đảng.

Bà Nguyễn Thị Vạn hạ sanh một trai là Trần Văn Thông, hiện nay lo phụng tự cho Ngoại tổ Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân trong đời oanh liệt của ngài.⁽¹¹⁵⁾

Thánh Thiên tử khai khoa thủ sĩ,

Hiền trượng phu đại kiếm từng chinh.

Kháng khái quyên sinh, báic quân tổ điện.

Bất kể doanh thâu, vi thân tận tiết,

Ý dục phục cừ, bị nhân cuống phiến,

Thung dung tựu nghĩa⁽¹¹⁶⁾ tác liên đề thi.⁽¹¹⁷⁾

(Kháng khái quyên sinh, lạy vua báic tổ.

Bất kể thắng thua, làm tôi tận tiết,

Ý muốn phục thù, bị người lừa gạt,⁽¹¹⁸⁾

Thung dung tựu nghĩa làm liên đề thơ).

L C L

CHÚ THÍCH

- (1) Cần lưu ý, bản tiểu truyện Thủ khoa Huân bằng chữ Hán Nôm vốn không có nhan đề, sau đó được các nhà nghiên cứu đặt tựa là “Định Tường Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân tiểu truyện”.
- (2) Sở dĩ chúng tôi không dùng thuật ngữ “chữ Quốc ngữ” vì, theo chúng tôi, loại chữ ABC dùng

để ghi âm tiếng Việt này do vay mượn các ký hiệu Latin và không phải do người Việt Nam sáng tạo ra. Theo chúng tôi, nếu có thể thì thuật ngữ “chữ Quốc ngữ” nên dùng để chỉ loại chữ ghi âm tiếng Việt do người Việt Nam sáng tạo ra, tức “chữ Nôm”.

- (3) Điều này khác với niên đại ghi trong bản Hán Nôm: Nhâm Ngọ (1942).
- (4) Bản của Phạm Thiều tách các bài thơ này ra riêng, đưa vô phần “Thơ văn của Nguyễn Hữu Huân”. Ở đây chúng tôi để y như nguyên bản, không tách ra.
- (5) Bản chữ Hán Nôm thêm “Hoàng trào Minh Mạng nhị thập ngũ niên” (năm Minh Mạng thứ 25) thành ra sai, vì niên hiệu Minh Mạng chỉ kéo dài 22 năm (1820 - 1841).
- (6) Thực ra năm Canh Thân là 1800 hoặc 1860 thì không thể là năm sinh của Thủ khoa Huân. Nếu theo thuyết ông sinh năm 1830 thì phải là năm **Canh Dần**.
- (7) Tên làng Mỹ Tịnh An chỉ xuất hiện từ ngày 24/10/1925 do nhập ba làng Mỹ Trung, Tịnh Hà và An Khương. Đồng thời, trong suốt thời Pháp thuộc không có tên tỉnh Định Tường, nên cách nói “[làng] Mỹ Tịnh An, tỉnh Định Tường” tự thân đã không chính xác.
Tuy nhiên, điều quan trọng là, cách dùng địa danh Mỹ Tịnh An nói trên cho biết tác phẩm này ra đời sau 1925.
- (8) Thôn Lợi Thạnh, tổng Hưng Xương, huyện Kiến Hưng, phủ Kiến An, trấn Định Tường thời Gia Long. Năm 1832, vua Minh Mạng cải cách hành chính, đổi 5 trấn ở Nam Kỳ thành 6 tỉnh. Tổng Hưng Xương tách thành 2 tổng Hưng Nhượng và Hưng Nhơn. Theo đó, thôn Lợi Thạnh thuộc tổng Hưng Nhượng, huyện Kiến Hưng, phủ Kiến An, tỉnh Định Tường. Đến đời Thiệu Trị, thôn Lợi Thạnh tách ra thành thôn Tịnh Giang (huyện Kiến Hưng) và thôn Tịnh Hà (huyện Kiến Hòa). Hai thôn này cách nhau bằng con kinh Bảo Định.
- (9) Trong phương ngữ Nam Bộ, *Bắc* dùng để chỉ địa bàn từ Bình Thuận trở ra phía bắc, gồm cả miền Trung và miền Bắc hiện nay. Do đó, chữ *Bắc* ở đây dùng để chỉ kinh đô Huế. Bản Hán Nôm do không hiểu ý tác giả nên phiên thành “Bắc kỳ Thăng Long thành”. Thực ra, Thủ khoa Huân không có lý do gì phải đi ra tới Thăng Long du học.
- (10) Đúng ra là thi Hương, vì thi Hội chỉ tổ chức tại kinh đô.
- (11) Bản Hán Nôm ghi thêm năm ông đậu Thủ khoa là “Bính thân niên”. Thực ra, Bính Thân 1836 là lúc Thủ khoa Huân mới 6 tuổi (nếu tin theo thuyết ông sinh năm 1830) thì chưa thể đi thi, còn năm Bính Thân 1896 là lúc Thủ khoa Huân đã qua đời. Do đó, chi tiết ông thi đậu năm Bính Thân trong bản Hán Nôm là không chính xác.
- (12) Bản Hán Nôm thêm: “時在壬戌年西曆一千八百六十二法國入寇侵奪南圻,南軍敗衄天下驚惶 *Thi tại Nhâm Tuất niên, Tây lịch nhất thiên bát bách lục thập nhị, Pháp quốc nhập khẩu xâm đoạt Nam Kỳ, Nam quân bại nục, thiên hạ kinh hoàng*”.
- (13) Đây vốn là một đồn quân cũ có sẵn lũy tre dày bao bọc. Sau khi Pháp chiếm được thành Định Tường (12/4/1861), quan quân nhà Nguyễn di tản và dựa vào đồn cũ này để đắp đồn mới, nên gọi là *Tân thành Mỹ Quý* (nay thuộc ấp Quý Thành, xã Nhị Quý, huyện Cai Lậy, Tiền Giang).
- (14) *Đầu thú* 投戍 là tham gia việc quân (từ cổ) chứ không phải *đầu thú* 頭首 là “tự nhận tội” như thường dùng hiện nay. Cũng có thể hiểu *đầu thú* 投首 là “đến giúp rập bạc minh quân lương tướng”.
- (15) *Quản đạo* là chức hàm quan văn trật tòng tứ phẩm, đứng đầu một *đạo* (tương đương *tỉnh*)

- mới thành lập. Lúc này, tỉnh Định Tường vừa mới mất nên thành lập đạo để quản lý.
- (16) Danh xưng “miền Nam” cho biết văn bản này được soạn sau 1945, vì trước đó gọi là “Lục tỉnh”. Điều này khác với niên đại ghi trong bản Hán Nôm: “Nhâm Ngọ niên lục nguyệt sơ thập nhật” (ngày mùng 10 tháng 6 năm Nhâm Ngọ 1942).
- (17) Thực ra, Trương Định hy sinh ngày 20/8/1864.
- (18) Bản Hán Nôm chép thêm hai câu kết bài *Thực tướng* của Đỗ Phủ:
- Xuất sư vị tiếp thân tiên tử,
Đồ sử anh hùng lệ mẫn khâm.
(Ra quân chữa thắng, thân đà thác,
Coi sử anh hùng lệ ước đằm).*
- (19) *Đề đốc* là chức hàm quan võ trật chánh nhị phẩm, chỉ huy quân sự ở các tỉnh lớn.
- (20) Danh xưng “Nam Bộ” cho biết văn bản này được soạn sau 1945, vì trước đó gọi là “Lục tỉnh”.
- (21) Nay thuộc ấp Bình Cách, xã Tân Bình Thạnh, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.
- (22) Đồn này đã bị Pháp chiếm từ 1861. Nay thuộc xã Dương Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.
- (23) Bản Hán Nôm khuyết đoạn này.
- (24) Bản Hán Nôm: *quan ngự* 官御.
- (25) Bản Hán Nôm: *Quái anh hùng* 怪英雄.
- (26) Thực ra, Thủ khoa Huân không bị đày ra Côn Đảo mà có thuyết nói ông bị đày ra đảo Cayenne ở Nam Mỹ (như *Tiểu truyện* bản Hán Nôm), có thuyết nói đảo Réunion ở Phi châu (như *Tiểu truyện* bản Trần Văn Thông, tức bản này).
- (27) Bản Hán Nôm khuyết đoạn này. Ở đây có tên cụ thể bằng tiếng Pháp của các sĩ quan Pháp chỉ huy trận đánh, cho thấy tác giả (Trần Văn Thông) là người Tây học và có nắm được tài liệu rõ ràng của Pháp về sự kiện này.
- (28) Thực ra, trên đường đi thuyền về Huế, Thiên Hộ Dương bị cướp biển sát hại và mất tích vào tháng 10/1866. C.f. Nguyễn Hữu Hiếu chủ biên. (2005). *Võ Duy Dương với Đồng Tháp Mười*. Nxb Trẻ. TP Hồ Chí Minh. Tr.51.
- (29) Đúng ra là *Hoàng*.
- (30) “Là ông cố của ông Phạm V. Bạch ở NB”. Đây là cước chú duy nhất của soạn giả, chứng tỏ soạn giả là người Tây học, nên mới biết cách cước chú (footnote) kiểu Tây phương.
- Phạm Văn Bạch tốt nghiệp Tiến sĩ Luật học tại Pháp, làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ từ tháng 8/1945, sau đó tập kết ra Bắc và giữ chức Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (1959 - 1980).
- Có thể đoán, vì soạn giả là người Tây học và làm việc cho Tây, nên đối với người kháng chiến như ông Phạm Văn Bạch, ông vẫn phải e dè, nên ghi tắt là “NB” thay vì “Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ”.
- (31) Bản Hán Nôm viết: “*Nguyễn Hữu Huân chánh thất Lê Thị Lộc cư tại Gia Định tỉnh*” (Chánh thất của Nguyễn Hữu Huân là Lê Thị Lộc ngụ ở tỉnh Gia Định). Đây là chi tiết rất mới mẻ

chưa từng thấy trong bất cứ tài liệu nào. Năm 1869, Thủ khoa Huân được Pháp ân xá và giam lỏng tại nhà Tổng đốc Phương ở Chợ Lớn, làm chức Giáo thụ Chợ Lớn đến năm 1872. Do đó, cũng có thể trong ba năm này ông đem vợ (Lê Thị Lộc) và con (Nguyễn Thị Vạn) lên Chợ Lớn ở. Nhưng cũng có thuyết khác, cho rằng, trong thời gian ở Chợ Lớn này, ông có thêm bà vợ khác, mà rất có thể là bà Nguyễn Thị Ân (C.f. Nguyễn Hiếu Học, “Khu mộ vợ con nhà yêu nước Thủ khoa Huân và các hậu duệ của ông ở Bình Dương”, *Thông tin Khoa học*, Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Bình Dương, số 42 năm 2019).

- (32) Bản Hán Nôm khuyết đoạn này.
- (33) Cách viết Saigon cho thấy tác giả là người Tây học.
- (34) Các bài thơ trong bản Hán Nôm đều viết bằng chữ Nôm.
- (35) Bản Hán Nôm viết *xin* 噴.
- (36) Bản Hán Nôm viết là *chuộng*, gồm chữ trùng 重 bên trái và chữ thượng 尚 bên phải.
- (37) Bản Hán Nôm viết 卒 *tốt*, nhưng cần đọc theo âm Nôm là *rốt* (vận cùng).
- (38) Bản Hán Nôm viết *chuẩn* 準. Bản Phạm Thiệu viết *trợn* (không có chữ Hán Nôm kèm theo).
- (39) Bản Hán Nôm viết: 流於大海南美洲俗名該名 *lưu ư đại hải nam Mỹ châu, tục danh Cai Danh* [đầy ra biển cả ở phía nam châu Mỹ, tục gọi là Cai Danh (tức đảo Cayenne)]. Trái lại, theo ông Trần Văn Thông, người từng du học ở Pháp, thì Thủ khoa Huân bị đầy đi đảo *Bourbon*, còn có tên khác là đảo Réunion, nằm ở bờ Tây Ấn Độ Dương, phía đông nam lục địa châu Phi.
- (40) Tham khảo sử Pháp, chứng tỏ tác giả là người có Tây học.
- (41) Ý nói người Việt Nam giống như cù.
- (42) Bản Hán Nôm khuyết phần này.
- (43) Bản Hán Nôm ghi tựa bài này là 句O詩 *Câu cá thi*, dù nội dung không liên quan gì đến việc câu cá. (Chữ trong vòng tròn là chữ Nôm: Chữ cá, gồm chữ ngư 漁 bên trái và chữ thực 𩺰 bên phải).
- (44) Mần: làm việc.
- (45) Hồ khẩu: kẽ giữa ngón tay cái và ngón tay trỏ.
- (46) Bản của Long Tĩnh, “Dưới trời khí tiết: cụ Thủ khoa Huân 1830 - 1875”, báo *Sài Gòn mới*, 1952, và Phạm Thiệu ghi: “... nhọc sức *già*”. Thực ra, lúc đi đầy, Thủ khoa Huân chỉ mới 34 tuổi. Hơn nữa, nếu viết “... nhọc sức *già*” thì sẽ trùng âm với “... chém cây *dà*” ở câu 4.
- (47) Chơi chữ: *cội đước* gần âm với *cội đức* (lấy đức làm gốc).
- (48) Chơi chữ: *dà* gần âm với *gia* (nhà).
- (49) Kinh chín: chẻ làm chín mảnh.
- (50) Chơi chữ: *văng vỡ* gần âm với *văn vỡ*.
- (51) Nấu nước (chơi chữ): ý nói lo việc nước.
- (52) Bản Hán Nôm khuyết phần này.
- (53) Bản Trần Văn Thông ghi *Đảo Bòn Bon năm 1865* còn bản Hán Nôm ghi tựa là “Kỳ nhị: Tư viên hương tổ quốc” (Kỳ nhứt là *Câu cá thi*).
- (54) Chú thích của ông Trần Văn Thông .

- (55) Diễn tích: Hạng Võ sau khi thua Lưu Bang ở trận Cai Hạ, chạy đến bến sông Ô Giang, phía sau quân Hán đang đuổi theo. Tiếc là Hạng Võ không chịu vượt sông Ô Giang để xuống Giang Đông gây dựng lại, mà tự sát tại đây. Hai câu này Thủ khoa Huân muốn tỏ ý gầy dựng lại lực lượng sau nhiều lần thất bại.
- (56) Bản Hán Nôm khuyết phần này.
- (57) Bài này, bản Trần Văn Thông chép gần giống với bản Hán Nôm. Đây ghi lại theo bản Trần Văn Thông.

Theo Thuần Phong Ngô Văn Phát trong Kỷ yếu hội thảo *Nguyễn Hữu Huân - tấm gương kiên trung bất khuất của người trí thức yêu nước* (1976). Viện Khoa học Xã hội miền Nam. Ban Văn học. TP Hồ Chí Minh. Tr .55:

“Nếu cụ Thủ khoa không phải là người có sáng kiến đầu tiên kết hợp văn chương bác học với văn chương đại chúng, ít ra cụ cũng là một nhà văn hóa tiên phong trong phong trào đại chúng hóa thi ca bác học.

Điều này thể hiện rất rõ trong bài *Hồ khoan* bằng chữ Hán của cụ. Sinh ra và lớn lên trên vùng đất Định Tường, dân ca vùng Tân An hẳn đã để lại trong tâm thức Nguyễn Hữu Huân nhiều ấn tượng tốt đẹp. Tân An là cái nôi sinh ra các điệu hò, hát, lý, vè, đặc biệt là điệu *hồ khoan* mà nhân dân địa phương gọi là *hò chữ*.

Hò chữ là một điệu hò kết hợp thể thơ lục bát bằng tiếng Việt với thể thơ thất ngôn chữ Hán, chẳng hạn như:

*Họa hổ, họa bì nan họa cốt,
Tri nhân, tri diện bất tri tâm, á khoan hò khoan.
Ở xa không biết nên làm,
Bây giờ rõ lại, vàng cầm cũng không, á khoan hò khoan.*

Hay là:

*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên, á khoan hò khoan.
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền, á khoan hò khoan.
Tiếng ai vắng vắng bên thuyền,
Hỏi thăm thực nữ vượt miền đi đâu, á khoan hò khoan...*

Ngoài điệu *hồ khoan* trên, ở Tân An còn có điệu *hồ môi*, một điệu hò tự do buông thả, vô tận vô cùng. Điệu hò này tạo ra điệu *nói thơ* gọi là *hát giặm*, khác hẳn lối hát giặm Nghệ Tĩnh. Và chính điệu hát giặm này tạo ra điệu ca vọng cổ nhịp 8, và từ đó đến nhịp 32”.

Khúc *Hồ khoan* của cụ Thủ khoa đặt theo điệu trường đoản cú, phối hợp với điệu hò môi, tức là điệu hò chữ có giặm hò khoan. Muốn thực hiện được sự phối hợp đặc thể ấy, tác giả phải am hiểu dân ca tới mức nào đó.

- (58) Bản Trần Văn Thông chép thiếu 2 câu này.
- (59) Bản Trần Văn Thông chép thiếu câu này.
- (60) Bản Trần Văn Thông chép thiếu câu này.

- (61) Bài này có trong bản Hán Nôm, phần *Tiểu truyện*, liền sau bài *Hồ khoan*, không có tựa; cũng có trong bản ABC của Trần Văn Thông (có 2 chỗ dị bản) nhưng ở phần *Thơ giáng đàn* chứ không phải *Tiểu truyện* (không có trong sách của Phạm Thiều). Điều này chứng tỏ người viết *Tiểu truyện* và người chép *Thơ giáng đàn* có tham khảo nhau.
- (62) Bản Hán Nôm viết 豪 hào, nhưng bản Phạm Thiều lại ghi hùng (không có chữ Hán kèm theo).
- (63) Bài này có trong bản Hán Nôm, liền sau bài *Nợ chúa*..., cũng không có tựa; có trong sách của Phạm Thiều.
- (64) Điển tích: Tư Mã Tương Như người Thục Quận (Thành Đô) thời Hán Cảnh Đế. Ông là một văn sĩ đa tài và đa tình. Một lần đi dự tiệc tại nhà Trác Vương Tôn, biết Tôn có người con gái xinh đẹp sớm góa chồng, thích nghe đàn là Trác Văn Quân, nên ông sáng tác và đàn bản *Phượng cầu hoàng* để tỏ tình với Trác Văn Quân. Sau đó, Trác Văn Quân bỏ nhà trốn theo Tư Mã Tương Như và trở thành đôi văn nhân trai tài gái sắc lưu truyền hậu thế.
- (65) Đào Công tức Đào Tiềm. Ông nhà nghèo, đông con, còn có mẹ già nên ông buộc phải ra làm Huyện lệnh Bành Trạch. Cuối năm quận phái viên đốc bưu đến huyện, nha lại khuyên Đào Tiềm chỉnh đốn y phục ra đón. Ông than rằng: “Ngã khởi năng vị ngũ đấu mễ chiết yêu quyền quyền sự hương lý tiểu nhân đa” (*Ta chẳng lẽ vì năm đấu gạo mà phải khom lưng, vòng tay thờ bợ tiểu nhân nơi thôn xóm ấy sao!*). Ngay hôm ấy ông viết bài “*Quy khứ lai từ*” (Lời giải bày về việc trở về), rồi trả ấn từ quan về quê sống một đời thanh bạch.
- (66) *Thích Già* cũng đọc là *Thích Ca*. Bài này có trong bản Hán Nôm, liền sau bài *Kém danh*...; tuy nhiên không có trong bản ABC của Trần Văn Thông, cũng không có trong sách của Phạm Thiều.
- (67) *Lân* là âm khác của *liên* 隣, nghĩa là *thương*.
- (68) Câu thơ tóm lược có nói vì thương phạm hồng nhan mà cụ phải xuất đầu lộ diện nhưng nội dung lại không thấy nói về “phạm hồng nhan” nào. Điều đó cho thấy tính chất nghiệp dư của tác giả.
- (69) Thực ra, Thủ khoa Huân tuy bị kết án khổ sai 10 năm nhưng chỉ bị lưu đày 5 năm, từ ngày 22/8/1864 đến 04/02/1869 (theo *Gia Định báo*, số 2, ngày 15/02/1869, tr.1). Sách của Phạm Thiều (tr.191) ghi ngày 14/02/1869 là không chính xác.
- (70) Bản Hán Nôm khuyết đoạn này.
- (71) Đúng ra là *Đỗ*. Bản Trần Văn Thông có chua bên lề là *Đỗ*, đồng thời bản Hán Nôm viết 杜 *Đỗ*, chứng tỏ bản Hán Nôm dịch từ bản Trần Văn Thông?
- (72) Bản Hán Nôm: *gọi* 嚮.
- (73) Bản Hán Nôm: *dường cháy* 烱 O (Chữ trong vòng tròn là chữ *cháy*, gồm chữ *hỏa* 火 bên trái và chữ *chí* 至 bên phải).
- (74) Bản Hán Nôm: *giờ* 除.
- (75) Bản Hán Nôm khuyết đoạn này.
- (76) Bản Hán Nôm: 立屯田 *lập đồn điền*, trong khi nội dung kể về việc ông bán ruộng đất lấy tiền để mua vũ khí đánh giặc.
- (77) Bản Hán Nôm khuyết chi tiết này (in nghiêng). Hồi thứ tư, bản Hán Nôm cũng có ghi nhận: “Nguyễn Hữu Huân chánh thất Lê Thị Lộc cư tại Gia Định tỉnh” (Chánh thất của Nguyễn Hữu Huân là Lê Thị Lộc ngụ ở tỉnh Gia Định).

- (78) Tuy nói *ba tỉnh* nhưng chỉ nêu tên tỉnh An Giang, nên có thể hiểu là ba tỉnh miền Tây vừa bị Pháp chiếm là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Bản Hán Nôm viết: 後江三省 *Hậu Giang tam tỉnh* (ba tỉnh miền Hậu Giang).
- (79) Trường Phát nghĩa là *tóc dài* (chống lại lệnh cạo đầu của nhà Thanh), do đây là hậu duệ của lực lượng *phản Thanh phục Minh* từ Trung Quốc thất thế trôi dạt xuống Việt Nam.
- (80) Bản Trần Văn Thông khuyết đoạn này. Đây bổ sung theo bản Hán Nôm.
- (81) Bản Hán Nôm có thay đổi thứ tự liệt kê so với bản Trần Văn Thông: 1/ Trường Phát; 2/ Nguyễn Hữu Huân [không dùng từ *Thủ khoa*]; 3/ Lãnh binh Thành; 4/ Lãnh binh Sâm.
- (82) Theo *Đại nghĩa diệt thân* của Hồ Biểu Chánh, sau trận Bình Cách 1863, “Đốc binh Thành” bị Pháp bắt, khuyến dụ và đã đi theo Pháp, gọi là “Đội Thành” và tham gia dắt lính vây bắt Thủ khoa Huân (xem Phụ lục 1).
- (83) Bản Hán Nôm: 篤率兵戎占達美萩 *đốc suất binh nhung chiếm đạt [sic] Mỹ Tho*.
- (84) Danh xưng “Nam Bộ” này, cùng với danh xưng “miền Nam” (hồi thứ tư) cho biết văn bản này được soạn sau 1945.
- (85) Nguyên bản Trần Văn Thông dùng ký hiệu Ø thay vì viết “không”, chứng tỏ tác giả là người Tây học.
- (86) Sai. Bourdais chết năm 1861, trên đường tiến quân từ Tân An đến Mỹ Tho theo kinh Bảo Định để đánh chiếm tỉnh thành Định Tường.
- (87) Ngã ba giữa rạch Bà Lý và kinh Bảo Định, nay thuộc xã Trung Hòa, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.
- (88) Làng Vĩnh Công thành lập ngày 29/11/1923 do sáp nhập hai làng Vĩnh Bình và Bình Công Tây. Do đó, chi tiết này cho biết tác phẩm được soạn sau 1923.
- (89) Bản Hán Nôm khuyết đoạn này.
- (90) Bản Hán Nôm không có nói Đốc binh Hương “là người ở làng Bình Dương”.
- (91) Hai làng Bình Dương và Thanh Xuân sáp nhập thành làng Thanh Bình vào ngày 24/10/1925.
- (92) Kinh Chợ Gạo được Pháp cho đào, khánh thành ngày 10/7/1877.
- (93) Đoạn này trong bản Hán Nôm nằm ở đầu hồi thứ bảy.
- (94) *Vấn cảnh* 勿頸 nghĩa là *cắt cổ*, ý nói chịu bị chém đầu.
- (95) Trong bản Hán Nôm, hai câu thơ tóm tắt hồi 7 là:

蓂蓉就死作聯提詩

慷慨上棚拜君祖奠

Thung dung tử tử tác liên đề thi,

Khảng khái thượng bưng bái quân tổ điện.

(Lẽ ra phải nói *bái quân điện tổ* 拜君奠祖)

Trong bản ABC của Trần Văn Thông, hai câu này nằm ở giữa hồi 7.

- (96) Bản Hán Nôm khuyết đoạn này.
- (97) Thực ra, pháp trường đặt tại đầu cầu Tịnh Hà, thì mộ của thân phụ ông ở hướng tây (thôn

Tân Hương), còn mộ thân mẫu ông nằm ở hướng đông (thôn Tịnh Hà).

(98) Bản Hán Nôm khuyết đoạn này.

(99) Trong bản Hán Nôm, bài thơ này không thấy tựa đề, chỉ thấy phía trên đề ba chữ 入仙邦 *Nhập tiên bang*. Bản của Phạm Thiệu lại cho rằng đây là bài thơ của Thủ khoa Huân làm để ca ngợi Phủ Cậu Trần Xuân Hòa nên đặt tựa là “Điều Trần Xuân Hòa”.

Mặc dù bên hông mộ bia Thủ khoa Huân có khắc bài thơ “Hãn mã...” nhưng điều đó cũng không thể cho biết tác giả là Thủ khoa Huân. Hơn nữa, câu 7 trong bài này viết “Đương niên Tho thủy ba lưu huyết” (*Năm ấy, sóng nước sông Mỹ Tho nhuộm máu*) cho thấy tác giả đang tường thuật về chuyện của *năm trước* chứ không thể là bài thơ tức cảnh tuyệt mạng của Thủ khoa Huân. Trong *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca* (Phát Toán xuất bản, Sài Gòn, 1909, tr.64) của Nguyễn Liên Phong cũng chép là *Đương niên* 當年.

Do đó, theo chúng tôi, ở đây tác giả Tiểu truyện (Trần Văn Thông) đã lầm.

Mặc dù trong bản Hán Nôm sau bài này có ghi: 四月十五日留在子孫 *tứ nguyệt thập ngũ nhật, lưu tại tử tôn* (ngày 15 tháng Tư - tức ngày giỗ ông, lưu tại nhà con cháu), nhưng điều đó cũng không thể chứng minh đây là bài thơ tuyệt mạng của ông.

(100) *Nan kham* 難堪 là khó lòng chịu nổi, hàm ý thoái thác, nên theo ông Nguyễn Hữu Dực thì nên dùng hai chữ 艱難 *gian nan* (khốn khó).

(101) Bản của Phạm Thiệu viết *binh bại* (không có chữ Hán kèm theo). Ở đây đúng ra là 兵罷 *binh bãi*, tức là do lệnh bãi binh của triều đình.

(102) Bản Hán Nôm và bên hông mộ bia viết 羸輸 *doanh thua* (được thua).

(103) Bản ABC của Trần Văn Thông và bên hông mộ bia Thủ khoa Huân viết *vô bố*, nhưng bản Hán Nôm viết 未佈 *vị bố*.

(104) Bản của Phạm Thiệu viết “Đản đặc tử kinh Hồ lỗ phách” (không có chữ Hán kèm theo) và ông dịch là: Chỉ có được cái chết làm quân thù khiếp vía.

(105) Bản của Phạm Thiệu viết “Bất cam sinh đoạn tướng quân đầu” (không có chữ Hán kèm theo) và ông dịch là: *Thà chẳng cam sống làm vị tướng bị chém đầu*.

(106) Bản của Phạm Thiệu ghi “Đương niên Tho thủy ba lưu huyết”, nhưng bản Hán Nôm và mộ bia ghi “當年菽水流波血 *Đương niên Tho thủy lưu ba huyết*”.

(107) Bản Hán Nôm: 暮起愁 *mộ khởi sầu*. Bản khắc bên hông mộ bia: 起暮愁 *khởi mộ sầu*.

(108) *Hồ lỗ* 胡虜 là giặc Hồ, chỉ giặc phương Bắc của Trung Quốc, ở đây chỉ giặc nói chung.

(109) *Tho thủy* là sông Mỹ Tho. Có thể hiểu là sông lớn Mỹ Tho, tức nhánh Cửa Tiểu chảy giữa Cồn Rồng và Mỹ Tho. Cũng có thể hiểu là rạch Mỹ Tho, nối sông Cửa Tiểu với kinh Bảo Định, con đường thủy từ Mỹ Tho về Tịnh Hà, cũng là hành trình Pháp giải Thủ khoa Huân từ khám đường về quê chịu án tử hình.

(110) Đảo rồng, tức Cồn Rồng nổi lên giữa Sông Tiền, cạnh thành phố Mỹ Tho.

(111) Trần Huy Liệu (1901 - 1969) là nhà hoạt động chính trị, báo chí và khoa học Việt Nam.

(112) Đoạn này bản ABC của Trần Văn Thông khuyết.

(113) Thực ra, ông có hai người con gái nên mộ bia ghi: *Linh nữ Thị Vạn, Thị Tánh lập thạch*.

(114) Đúng ra là *thần tỉnh mộ Khang* 晨省 暮康 (sáng thăm tối viếng).

(115) Bản Hán Nôm khuyết đoạn này.

(116) Bản Hán Nôm, ở hai câu đầu hồi 7 là 就死 *tự tử*, cuối hồi 7 là 就義 *tự nghĩa*.

(117) Đoạn này trong bản Hán Nôm, không có trong bản ABC của Trần Văn Thông.

(118) Ý nói Thủ khoa Huân bị chệt Trương Phát lừa chiếm đoạt mấy vạn quan tiền lạc quyền để mua vũ khí chống Pháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hồ Biểu Chánh. (1955, tái bản 1989). *Đại nghĩa diệt thân*. Nxb Tổng hợp Tiền Giang.
- Nguyễn Hiếu Học. “Khu mộ vợ con nhà yêu nước Thủ khoa Huân và các hậu duệ của ông ở Bình Dương”. *Thông tin khoa học*. Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Bình Dương. Số 42 năm 2019.
- Nguyễn Hữu Hiếu chủ biên. (2005). *Võ Duy Dương với Đồng Tháp Mười*. Nxb Trẻ. TP Hồ Chí Minh.
- Nhiều tác giả. (1976). Kỷ yếu Hội thảo *Nguyễn Hữu Huân - tấm gương kiên trung bất khuất của người trí thức yêu nước*. Viện Khoa học Xã hội miền Nam. Ban Văn học. TP Hồ Chí Minh.
- Phạm Thiều - Cao Tự Thanh - Lê Minh Đức. (2001). *Nguyễn Hữu Huân - nhà yêu nước kiên cường, nhà thơ bất khuất*. Nxb Trẻ. TP Hồ Chí Minh.

TÓM TẮT

Đây là tập tiểu sử viết bằng chữ ABC mới phát hiện ghi chép về toàn bộ cuộc đời và quá trình đấu tranh chống thực dân Pháp của Thủ khoa Huân cho đến lúc hy sinh. Chúng tôi có đối chiếu thêm với bản chữ Hán Nôm vốn đã được công bố để cung cấp thêm những thông tin mới mẻ và khá toàn diện về cuộc đời và hành trạng của vị anh hùng dân tộc này.

ABSTRACT

THE THỦ KHOA HUÂN'S BIOGRAPHY: COMPARISON AND ANNOTATING

This is a biographical paper in the ABC script (the 'National script') that has just been discovered in which report the whole *Thủ khoa* (the first honor graduate) *Huân's* life and his fight process toward the French colony. We have also compared it and the Sino-Nom script version to show the new and thorough information on this national hero's life and important activities.